

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 2/2012

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty

1 - 2

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán

3 - 4

- Báo cáo kết quả kinh doanh

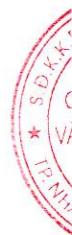
5

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

6

- Thuyết minh Báo cáo tài chính

7 - 19



KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 30/06/2012: 125.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878239
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Trần Đình Nhân | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Ngô Đức Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Ban kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Bà Ngô thị Minh Nguyệt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/4/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.401.124.782	108.346.944.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	93.483.950.381	54.151.607.280
1. Tiền	111		1.833.950.381	1.501.607.280
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.650.000.000	52.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.808.318.089	49.200.440.330
1. Phải thu của khách hàng	131		16.916.130.130	12.762.712.110
2. Trả trước cho người bán	132		35.964.368.772	35.742.386.972
5. Các khoản phải thu khác	135	6	927.819.187	695.341.248
IV. Hàng tồn kho	140		4.915.973.212	4.864.138.893
1. Hàng tồn kho	141	7	4.915.973.212	4.864.138.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	140		192.883.100	130.758.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	152			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	192.883.100	130.758.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.644.941.245	236.477.465.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		220.616.196.821	236.477.465.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	209.939.587.439	224.943.931.644
- Nguyên giá	222		380.304.318.147	380.355.318.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.364.730.708)	(155.411.386.503)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	10.676.609.382	10.700.208.636
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(198.194.778)	(174.595.524)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			833.325.340
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.744.424	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28.744.424	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373.046.066.027	344.824.410.223

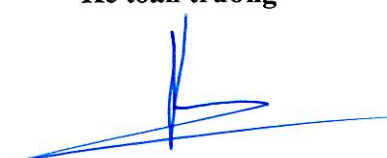
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.177.155.830	175.381.578.575
I. Nợ ngắn hạn	310		74.441.236.109	62.216.086.692
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	18.575.000.000	18.575.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		406.324.280	652.867.280
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	7.881.545.591	2.698.779.348
5. Phải trả công nhân viên	315		130.345.242	2.672.874.912
6. Chi phí phải trả	316	14	8.469.400.558	3.189.834.440
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	32.019.437.046	32.953.063.288
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.959.183.392	1.473.667.424
II. Nợ dài hạn	330		103.735.919.721	113.165.491.883
1. Phải trả dài hạn người bán	331			142.072.162
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	103.702.102.219	112.989.602.219
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		33.817.502	33.817.502
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.868.910.197	169.442.831.648
I. Vốn chủ sở hữu	410		194.868.910.197	169.442.831.648
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	16.596.713.357	14.288.422.222
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	17	3.771.745.146	1.554.351.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	17	39.500.451.694	18.600.058.426
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373.046.066.027	344.824.410.223


Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 08 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2/2012

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	38.975.817.722	29.652.632.040	76.106.035.350	53.922.177.440
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		38.975.817.722	29.652.632.040	76.106.035.350	53.922.177.440
4. Giá vốn hàng bán	11	21	13.965.285.948	10.611.746.865	25.405.609.930	20.834.797.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.010.531.774	19.040.885.175	50.700.425.420	33.087.380.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.674.597.778	2.802.015.124	3.936.561.469	4.832.448.946
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	1.458.549.490	3.390.168.317	2.649.663.327	12.028.150.100
Trong đó: Lãi vay	23		1.449.674.490	3.194.688.357	2.639.413.327	6.165.045.140
8. Chi phí bán hàng	24					0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.081.402.637	1.396.329.553	4.829.752.716	2.590.393.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.145.177.425	17.056.402.429	47.157.570.846	23.301.285.848
11. Thu nhập khác	31	24		14.680.000	4.500.000	57.640.000
12. Chi phí khác	32	25	163.672.487	14.680.000	180.484.749	50.047.272
13. Lợi nhuận khác			(163.672.487)	0	(175.984.749)	7.592.728
					0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	22.981.504.938	17.056.402.429	46.981.586.097	23.308.878.576
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.410.313.529	863.720.121	2.633.703.171	1.181.662.474
16. Lợi nhuận sau thuế	60	26	21.571.191.409	16.192.682.308	44.347.882.926	22.127.216.102
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.726	1.295	3.548	1.770



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 9 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2/2012

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	79.563.220.865	56.912.273.511
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(2.215.226.596)	(1.667.223.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.508.668.375)	(3.813.598.552)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.501.862.560)	(6.333.488.731)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.223.389.642)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	119.270.796	353.118.117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(10.233.532.966)	(10.628.792.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.999.811.522	34.822.288.457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	4.500.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.860.905.579	4.503.683.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.865.405.579	4.503.683.168
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.287.500.000)	(35.529.805.250)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.245.374.000)	(11.264.614.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.532.874.000)	(46.794.420.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	39.332.343.101	-7.468.448.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.151.607.280	64.067.159.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	93.483.950.381	56.598.711.251

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 09 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo thông tư số 201/2001/TT- BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	9 - 18
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoản thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 06/QĐ-ĐTĐL ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2012 của Bộ Công thương - Cục Điều Tiết Điện lực ngày 19/01/2012.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	USD VND	USD VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	152.786.294	95.250.489
- Tiền gửi ngân hàng	1.681.164.087	1.406.356.791
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	91.650.000.000	52.650.000.000
Cộng	93.483.950.381	54.151.607.280

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	533.567.000	457.911.110
Đỗ Thanh Khiết	223.617.978	223.617.978
Phải thu khác	170.634.209	13.812.160
Cộng	927.819.187	695.341.248

7. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.895.874.774	4.848.595.001
Công cụ, dụng cụ	20.098.438	15.543.892
Cộng	4.915.973.212	4.864.138.893

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	192.883.100	130.758.100
Cộng	192.883.100	130.758.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	2.042.047.274	2.631.901.395	388.506.858	372.804.860.639	380.304.318.147
Tăng trong kỳ			0			0
Giảm trong kỳ	0					0
Số cuối kỳ	2.437.001.981	2.042.047.274	2.631.901.395	388.506.858	372.804.860.639	380.304.318.147
Khấu hao						
Số đầu kỳ	1.266.356.279	997.146.534 0	2.410.191.705	322.326.089 0	157.866.879.585	162.862.900.192
Tăng trong kỳ	91.387.574	99.155.396	27.846.032	21.976.912	7.261.464.603	7.501.830.517
Giảm trong kỳ	0	0			0	0
Số cuối kỳ	1.357.743.853	1.096.301.930 0	2.438.037.737	344.303.001 0	165.128.344.188	170.364.730.709
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.170.645.702	1.044.900.740	221.709.690	66.180.769	214.937.981.054	217.441.417.955
Số cuối kỳ	1.079.258.128	945.745.344	193.863.658	44.203.857	207.676.516.451	209.939.587.438

10. Tài sản cố định vô hình

Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	153.395.151	33.000.000	186.395.151
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	165.194.778	33.000.000	198.194.778
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.688.409.009	0	10.676.609.382
Số cuối kỳ	10.676.609.382	0	10.676.609.382

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	31/12/2011 VND
Dự án khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh		833.325.340
Cộng	-	833.325.340

13. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.744.424	
Cộng	28.744.424	-

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2012 VND	USD	31/12/2011 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		18.575.000.000		18.575.000.000
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa				
+ VND		13.368.000.000		13.368.000.000
+ USD	250.000 #	5.207.000.000	250.000 #	5.207.000.000
Cộng		18.575.000.000	250.000	18.575.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra	4.997.851.551	1.299.824.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.297.743.250	887.429.721
Thuế Thu nhập cá nhân	160.803.967	194.811.198
Thuế tài nguyên	425.146.823	316.713.502
Cộng	7.881.545.591	2.698.779.348

16. Chi phí phải trả

	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	137.550.767	
Chi phí bảo vệ môi trường rừng	4.413.344.300	3.044.014.440
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV		145.820.000
Các khoản trích trước khác	3.918.505.491	
- Trích Chi phí HD của HĐQT, BKS	1.368.000.000	
- Trích trước chi phí sửa chữa NM	828.196.218	
- Trích trước CP kiểm định an toàn đập & thí nghiệm định kỳ	1.722.309.273	
Cộng	8.469.400.558	3.189.834.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	145.115.242	334.077.783
Bảo hiểm xã hội	7.909.990	8.144.505
Bảo hiểm y tế	1.103.270	1.152.236
Bảo hiểm thất nghiệp	2.014.794	2.045.569
Cổ tức phải trả	36.161.002	31.535.002
Phải trả khác	31.827.132.748	32.576.108.193
- Cty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	24.574.602.541	25.157.930.280
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong	7.107.533.656	7.274.198.724
- Phải trả khác	144.996.551	143.979.189
Cộng	32.019.437.046	32.953.063.288

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	USD VNĐ	USD VNĐ
Vay dài hạn	103.702.102.219	112.989.602.219
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	103.702.102.219	112.989.602.219
+ VND	45.266.161.900	51.950.161.900
+ USD (Vay ODA)	2.805.643,38 # 58.435.940.319	2.930.643,38 # 61.039.440.319
Cộng	103.702.102.219	112.989.602.219

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại						
01/01/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	14.288.422.222	1.554.351.000	18.600.058.426	169.442.831.648
Tăng trong kỳ			1.204.208.429	1.138.834.576	22.776.691.517	25.119.734.522
Giảm trong kỳ					16.301.877.581	16.301.877.581
Số dư tại						
31/03/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	15.492.630.651	2.693.185.576	25.074.872.362	178.260.688.589
Số dư tại						
01/04/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	15.492.630.651	2.693.185.576	25.074.872.362	178.260.688.589
Tăng trong kỳ			1.104.082.706	1.078.559.570	21.571.191.409	23.753.833.685
Giảm trong kỳ					7.145.612.077	7.145.612.077
Số dư tại						
30/6/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	16.596.713.357	3.771.745.146	39.500.451.694	194.868.910.197

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Công ty Điện lực 3	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Sông Đà	-	7.000.000.000
Ông Đinh Quang Chiến	31.215.000.000	23.500.000.000
Các cổ đông khác	28.873.000.000	29.588.000.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	25.074.872.362	19.368.489.624
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.571.191.409	16.192.682.308
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	7.145.612.077	12.113.720.123
Chi cổ tức đợt 2 năm 2010		11.250.000.001
Trích quỹ Đầu tư phát triển	1.104.082.706	863.720.122
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.078.559.570	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.078.559.570	
Trích khen thưởng hoàn thành vượt kế hoạch 2011	780.058.426	
Trích khen thưởng hoàn thành vượt kế hoạch 2012	3.104.351.805	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.500.451.694	23.447.451.809

20. Doanh thu

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
- Tổng doanh thu	38.975.817.722	29.652.632.040
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	38.975.817.722	29.652.632.040
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.975.817.722	29.652.632.040

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	13.965.285.948	10.611.746.865
Cộng	13.965.285.948	10.611.746.865

22. Doanh thu tài chính

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Lãi tiền gửi	2.674.597.778	2.802.015.124
Cộng	2.674.597.778	2.802.015.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Chi phí lãi vay	1.449.674.490	3.194.688.357
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		79.011.210
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	8.875.000	116.468.750
Cộng	1.458.549.490	3.390.168.317

24. Thu nhập khác

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Thu nhập từ hướng dẫn học sinh thực tập		14.680.000
Cộng	0	14.680.000

25. Chi phí khác

	VND	
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập		14.680.000
Phạt nộp chậm thuế	5.174.207	
Chi phí hủy bỏ dự án Cactus Cam Ranh resort & Spa	158.498.280	
Cộng	163.672.487	14.680.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.981.504.938	17.056.402.429
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	21.920.254.137	17.056.402.429
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	1.061.250.801	
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	1.061.250.801	
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	325.072.487	218.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	325.072.487	218.000.000
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	134.000.000	218.000.000
+ Phí quản lý niêm yết, chi phí khác	27.400.000	
+ Phí hủy bỏ dự án CactusCam Ranh	163.672.487	
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	23.306.577.425	17.274.402.429
- Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	22.081.654.137	17.274.402.429
- Thu nhập chịu thuế không được ưu đãi	1.224.923.288	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.514.396.236	1.727.440.243
- Hoạt động SXKD chính (10%)	2.208.165.414	1.727.440.243
- Hoạt động khác (25%)	306.230.822	0
Thuế TNDN được miễn giảm	1.104.082.706	863.720.122
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	1.104.082.706	863.720.122
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.410.313.529	863.720.121
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.571.191.409	16.192.682.308

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2012 VND	Quý 2/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.571.191.409	16.192.682.308
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	21.571.191.409	16.192.682.308
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.726	1.295



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 09 tháng 07 năm 2012